

Số: 06/2025-Haselco

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 614 - Lạc Long Quân - Quận Tây Hồ - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

120
CỔ
CH
A TO
VII
G

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Vân	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 03/06/2024, miễn nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 25/06/2024)
Ông Lê Xuân Nam	Phó chủ tịch
Bà Cao Minh Trúc	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 21/11/2024)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 21/11/2024)
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đoàn Anh Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Lê Thị Giang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2024)

Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thị Giang	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/03/2024)
Bà Nguyễn Thị Vân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2024)
Ông Hoàng Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc
Bà Nghiêm Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Nhạn	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI



Lê Thị Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025

Số: 0703.01-25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Kim Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.304.211.581	47.752.430.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.600.966.579	3.521.537.141
1. Tiền	111	V.1.	3.600.966.579	3.521.537.141
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	63.500.000.000	38.020.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.500.000.000	38.020.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.381.015.123	4.567.467.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	2.009.932.335	1.736.219.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	951.066.761	1.127.037.082
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.665.530.277	1.949.724.994
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(245.514.250)	(245.514.250)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	573.679.119	669.834.638
1. Hàng tồn kho	141		573.679.119	669.834.638
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		248.550.760	973.591.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	17.944.634	121.438.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		200.265.777	852.152.633
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14.	30.340.349	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.890.028.192	65.555.019.821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.385.616.938	57.437.095.701
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	56.385.616.938	57.437.095.701
- Nguyên giá	222		228.576.894.112	256.522.254.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.191.277.174)	(199.085.158.724)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		18.324.833.000	18.324.833.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.324.833.000)	(18.324.833.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.420.065	200.420.065
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	200.420.065	200.420.065
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.303.991.189	7.917.504.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	7.303.991.189	7.917.504.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		136.194.239.773	113.307.450.169

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	23.438.205.337	13.743.848.822
I. Nợ ngắn hạn	310	16.082.463.557	13.184.182.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.12.	4.365.823.140	2.843.505.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.13.	192.981.904	38.142.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313 V.14.	621.967.773	33.838.953
4. Phải trả người lao động	314	1.359.954.000	2.032.405.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.15.	4.275.751.019	3.457.027.181
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.17.	3.268.696.164	2.492.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.16.	987.706.443	1.027.053.112
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 V.18.	810.000.000	960.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	199.583.114	299.483.114
II. Nợ dài hạn	330	7.355.741.780	559.666.000
1. Phải trả dài hạn khác	337 V.16.	7.355.741.780	559.666.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	112.756.034.436	99.563.601.347
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.19.	112.756.034.436	99.563.601.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	92.974.500.000	92.974.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	92.974.500.000	92.974.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	8.162.250.000	8.162.250.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(28.000.000)	(28.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.001.189.026	5.001.189.026
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.098.251.553	2.098.251.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.547.843.857	(8.644.589.232)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(8.644.589.232)	(21.723.452.509)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	13.192.433.089	13.078.863.277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	136.194.239.773	113.307.450.169

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Lê Thị Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	156.188.812.323	152.417.934.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		156.188.812.323	152.417.934.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	103.116.286.129	93.306.367.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.072.526.194	59.111.567.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.691.240.456	3.064.784.516
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	18.924.849.101	18.718.276.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	23.355.937.900	30.571.147.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.482.979.649	12.886.927.737
11. Thu nhập khác	31	VI.4.	800.063.150	203.551.907
12. Chi phí khác	32	VI.5.	6.032.638	11.616.367
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		794.030.512	191.935.540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.277.010.161	13.078.863.277
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	1.084.577.072	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.192.433.089	13.078.863.277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	1.419,36	1.407,14

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Lê Thị Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND
Năm 2024 Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		166.676.355.891	162.880.797.522
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(104.708.140.750)	(102.164.751.120)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.115.361.950)	(22.974.367.755)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(509.984.050)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.711.762.999	7.036.884.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.872.883.120)	(35.470.185.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.181.749.020	9.308.377.369
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.130.629.530)	(4.150.760.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.675.972.861	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.800.000.000)	(63.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.320.000.000	54.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.861.487.670	2.500.955.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.073.168.999)	(10.149.804.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.502.000)	(82.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.502.000)	(82.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		79.078.021	(923.777.355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.521.537.141	4.445.113.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		351.417	201.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.600.966.579	3.521.537.141

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025

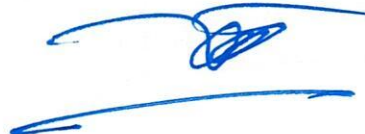
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Lê Thị Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ giải trí Hà Nội (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), là Công ty Cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/11/1998. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100844825 thay đổi lần thứ 9 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/04/2024 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000** đồng (*Một trăm tỷ đồng*).

Đến ngày 31/12/2024, Công ty chưa góp đủ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom với mã giao dịch là HES.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, các trò chơi trên mặt đất, dưới nước và trên không;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu.

Trụ sở Công ty tại: Số 614 - Lạc Long Quân - quận Tây Hồ - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 163 người (tại ngày 31/12/2023: 171 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	04 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 08
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng, phần mềm kế toán và bài giảng điện tử được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Bài giảng điện tử

Chi phí liên quan đến việc tổ chức đào tạo cho nhân viên mà ở đó toàn bộ kế hoạch hoạt động dạy học đều được chương trình hoá do giáo viên điều khiển thông qua môi trường multimedia do máy vi tính tạo ra. Nguyên giá của bài giảng điện tử là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa bài giảng điện tử vào sử dụng. Bài giảng điện tử được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng

Nguyên giá chi phí đền bù giải phóng mặt bằng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng. Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 11 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí cải tạo, sửa chữa hệ thống thoát nước tổng cho công viên nước Hồ Tây được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thể hiện các chi phí phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là nợ phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả có thời hạn trên 01 năm được Công ty ghi nhận là nợ phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng quỹ tiền lương.

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 3,5% trên quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động theo Quyết định số 194/2024/QĐ-HASECO ngày 31/12/2024.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: tiền nhận trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tài sản và các khoản doanh thu nhận tiền trước khác.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ vui chơi giải trí, tổ chức hội nghị, kinh doanh ăn uống, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà,... và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh dịch vụ giải trí công viên nước, kinh doanh du lịch lữ hành, ẩm thực và dịch vụ sự kiện... Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	933.661.235	549.304.618
Tiền gửi ngân hàng	2.667.305.344	2.972.232.523
Tổng	3.600.966.579	3.521.537.141

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM- CN Hồ Gươm (1)	36.100.000.000	36.100.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Long Biên (2)	18.400.000.000	18.400.000.000	15.100.000.000	15.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Văn Cao - CN Tây Hồ (3)	500.000.000	500.000.000	120.000.000	120.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Tây Hồ (4)	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
Cộng	63.500.000.000	63.500.000.000	38.020.000.000	38.020.000.000

(1) Các Hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 36,1 tỷ đồng, thời hạn 6-13 tháng, lãi suất 4,6-6,4%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(2) Các Hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 18,4 tỷ đồng, thời hạn 6-9 tháng, lãi suất 4,7-5,3%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(3) Hợp đồng ký quỹ số 04.2/HĐ-HASECO/2024 ngày 08/01/2024, số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,3%/năm.

(4) Các Hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền 18,4 tỷ đồng, thời hạn 6-9 tháng, lãi suất 4,7-5,3%/năm, trả lãi cuối kỳ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	57.486.240	-	52.762.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư HHA Việt Nam	188.370.984	-	347.760.340	-
Nguyễn Thị Kim Anh	298.566.000	-	472.496.000	-
Công ty TNHH Hương gia vị Sơn Hà	140.638.680	-	327.501.360	-
Các đối tượng khác	1.324.870.431	(245.514.250)	535.699.994	(245.514.250)
Cộng	2.009.932.335	(245.514.250)	1.736.219.694	(245.514.250)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Thanh Tùng	-	145.773.000
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Quốc tế Việt Nam Bestour	-	336.315.317
Văn phòng luật sư DOHA	-	142.400.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Du lịch TLS	228.960.000	-
Công ty CP Môi trường và Xây dựng Hợp Thành	308.404.800	-
Các đối tượng khác	413.701.961	502.548.765
Cộng	951.066.761	1.127.037.082

5. Phải thu khác

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.252.037.946	-	1.422.636.577	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM- CN Hồ Gươm	726.333.698	-	851.145.343	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	21.087.671	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên	395.570.001	-	571.491.234	-
-Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Tây Hồ	109.046.576	-	-	-
Các khoản phải thu khác	55.509.731	-	136.927.887	-
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Cà phê Cao Nguyên	-	-	133.582.264	-
Các đối tượng khác	55.509.731	-	3.345.623	-
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu người lao động	337.982.600	-	370.160.530	-
Lương Văn Anh	-	-	16.605.000	-
Lê Thị Trang	-	-	58.300.000	-
Đình Thị Lụa	-	-	82.245.350	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đoàn Thị Ngọc	-	-	102.029.500	-
Nguyễn Hà Diễm Ly	131.500.000	-	-	-
Nguyễn Thị Kim Anh	57.199.000	-	-	-
Hoàng Thị Tâm	50.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	99.283.600	-	110.980.680	-
Cộng	1.665.530.277	-	1.949.724.994	-

6. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Tư vấn và Đào tạo CONNECT	96.800.000	-	96.800.000	-
Công ty TNHH Du Lịch và Tổ chức sự kiện Sắc Việt	33.259.000	-	33.259.000	-
Công ty CP HEARTLINK	115.455.250	-	115.455.250	-
Cộng	245.514.250	-	245.514.250	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	217.621.628	-	299.185.163	-
Công cụ, dụng cụ	38.157.522	-	218.184	-
Thành phẩm	32.708.760	-	34.887.369	-
Hàng hoá	280.347.470	-	334.705.522	-
Hàng gửi đi bán	4.843.739	-	838.400	-
Cộng	573.679.119	-	669.834.638	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8.	Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
	Số dư ngày 01/01/2024	152.179.114.896	101.194.371.878	2.648.945.454	499.822.197	256.522.254.425	
	- Mua trong năm	-	532.201.500	1.039.760.000	-	1.571.961.500	
	- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.090.148.536	-	-	-	8.090.148.536	
	- Thanh lý, nhượng bán	(1.944.226.953)	(28.979.224.022)	(1.625.963.636)	-	(32.549.414.611)	
	- Giảm khác (*)	(4.570.202.057)	(487.853.681)	-	-	(5.058.055.738)	
	Số dư ngày 31/12/2024	153.754.834.422	72.259.495.675	2.062.741.818	499.822.197	228.576.894.112	
Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư ngày 01/01/2024	105.087.231.752	91.173.629.053	2.535.991.189	288.306.730	199.085.158.724	
	- Khấu hao trong năm	5.666.907.641	3.141.619.696	137.410.985	78.018.000	9.023.956.322	
	- Thanh lý, nhượng bán	(1.361.402.273)	(27.872.416.225)	(1.625.963.636)	-	(30.859.782.134)	
	- Giảm khác (*)	(4.570.202.057)	(487.853.681)	-	-	(5.058.055.738)	
	Số dư ngày 31/12/2024	104.822.535.063	65.954.978.843	1.047.438.538	366.324.730	172.191.277.174	
Giá trị còn lại							
	- Tại ngày 01/01/2024	47.091.883.144	10.020.742.825	112.954.265	211.515.467	57.437.095.701	
	- Tại ngày 31/12/2024	48.932.299.359	6.304.516.832	1.015.303.280	133.497.467	56.385.616.938	

(*) Giảm tài sản cố định do phá dỡ.

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 60.451.985.673 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 89.206.320.268 đồng).

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học, kế toán và đào tạo	Chi phí đền bù san lấp, giải phóng mặt bằng	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	2.020.650.000	16.304.183.000	18.324.833.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	2.020.650.000	16.304.183.000	18.324.833.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2024	2.020.650.000	16.304.183.000	18.324.833.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	2.020.650.000	16.304.183.000	18.324.833.000
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-	-

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 18.324.833.000 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 18.324.833.000 đồng).

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.944.634	121.438.416
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	121.438.416
Chi phí bảo hiểm	17.944.634	-
b) Dài hạn	7.303.991.189	7.917.504.055
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	313.545.846	854.846.603
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.990.445.343	7.062.657.452
Cộng	7.321.935.823	8.038.942.471

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình hệ thống thoát nước tổng thể	200.420.065	200.420.065
Cộng	200.420.065	200.420.065

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng AEC	22.642.346	22.642.346	86.480.323	86.480.323

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Phân phối hàng hóa An Quyền	582.999.957	582.999.957	-	-
Trần Thị Lý	94.267.837	94.267.837	42.018.776	42.018.776
Asia Travel and Investment Co., Ltd	1.370.578.494	1.370.578.494	-	-
Công ty TNHH Vạn Phú Kim	569.854.422	569.854.422	562.846.099	562.846.099
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng Đạt Phát	-	-	225.950.367	225.950.367
Các đối tượng khác	1.725.480.084	1.725.480.084	1.926.210.124	1.926.210.124
Cộng	4.365.823.140	4.365.823.140	2.843.505.689	2.843.505.689

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Tập đoàn RED23 Việt Nam	35.911.904	-
Các đối tượng khác	157.070.000	38.142.000
Cộng	192.981.904	38.142.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2024
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	-	4.675.180.940	4.675.180.940	-
Thuế TNDN	-	1.084.577.072	509.984.050	574.593.022
Thuế thu nhập cá nhân	32.791.273	319.932.086	309.036.008	43.687.351
Thuế tài nguyên	1.047.680	32.144.000	32.024.280	1.167.400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.650.456.506	6.650.456.506	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.520.000	3.000.000	2.520.000
Cộng	33.838.953	12.767.810.604	12.179.681.784	621.967.773
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	30.340.349	30.340.349
Cộng	-	-	30.340.349	30.340.349

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả chi phí sự kiện/tiệc cưới	929.279.704	624.803.500
Phải trả chi phí ăn ca cho nhân viên	-	154.000.000
Phải trả chi phí đồng phục nhân viên	785.595.000	780.785.000
Trích trước tiền nghỉ mát, dưỡng sức cho CBNV	948.500.000	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phải trả	395.401.449	499.562.116
Trích trước chi phí phải trả khác	1.216.974.866	1.397.876.565
Cộng	4.275.751.019	3.457.027.181
16. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	58.095.430	82.059.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	929.611.013	944.993.950
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>915.491.950</i>	<i>944.993.950</i>
<i>Phạm Thị Đào Nguyễn</i>	<i>14.119.063</i>	<i>-</i>
<i>b) Dài hạn</i>		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ cà phê Cao Nguyên	336.075.780	200.000.000
Công ty CP Tập đoàn FARM FOODS Việt Nam	108.800.000	108.800.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư HHA Việt Nam	179.916.000	179.916.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn RED23 Việt Nam	70.950.000	70.950.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	6.660.000.000	-
Cộng	8.343.448.223	1.586.719.112
<i>c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2</i>		
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen trả trước tiền theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.999.536.364	2.492.727.273
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ cà phê Cao Nguyên	269.159.800	-
Cộng	3.268.696.164	2.492.727.273
<i>b) Doanh thu chưa thực hiện là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2</i>		
18. Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng quỹ tiền lương	810.000.000	960.000.000
Cộng	810.000.000	960.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	(21.723.452.509)	79.385.297.491
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.078.863.277	13.078.863.277
Số dư ngày 01/01/2024	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	(8.644.589.232)	92.464.160.768
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.192.433.089	13.192.433.089
Số dư ngày 31/12/2024	92.974.500.000	8.162.250.000	(28.000.000)	4.547.843.857	105.656.593.857

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	42.700.000.000	42.700.000.000
Tập đoàn Bảo Việt	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Trí Thành	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty TNHH MTV PUTALENG	4.705.000.000	4.705.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	9.385.650.000	9.385.650.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.933.850.000	12.933.850.000
Cộng	92.974.500.000	92.974.500.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.800 cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (1)	Vốn điều lệ đã góp (2)	Vốn điều lệ còn phải góp (3)=(1)-(2)
	VND	VND	VND
Cộng	100.000.000.000	92.974.500.000	7.025.500.000
	100.000.000.000	92.974.500.000	7.025.500.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp đầu năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	92.974.500.000	92.974.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.297.450	9.297.450
Cổ phiếu phổ thông	9.297.450	9.297.450
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.800	2.800
Cổ phiếu phổ thông	2.800	2.800
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.294.650	9.294.650
Cổ phiếu phổ thông	9.294.650	9.294.650

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	5.001.189.026	-	-	5.001.189.026
Quỹ khác thuộc vốn CSH	2.098.251.553	-	-	2.098.251.553
Cộng	7.099.440.579	-	-	7.099.440.579

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	300,1	300,1

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.188.812.323	152.417.934.850
Cộng	156.188.812.323	152.417.934.850

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.116.286.129	93.306.367.027
Cộng	103.116.286.129	93.306.367.027

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.690.889.039	3.064.583.449
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	351.417	201.067
Cộng	2.691.240.456	3.064.784.516

4. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập về nhượng bán, thanh lý tài sản	665.016.939	-
Các khoản thu nhập khác	135.046.211	203.551.907
Cộng	800.063.150	203.551.907

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí khác	6.032.638	11.616.367
Cộng	6.032.638	11.616.367

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18.924.849.101	18.718.276.731
Chi phí nhân viên bán hàng	6.733.154.468	6.935.755.890
Chi phí dụng cụ đồ dùng	778.973.949	721.456.425
Khấu hao tài sản cố định	1.416.367.811	1.311.047.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.260.049.489	5.109.412.969
Chi phí bằng tiền khác	4.736.303.384	4.640.603.792
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23.355.937.900	30.571.147.871
Chi phí nhân viên quản lý	7.160.466.853	7.516.005.802
Chi phí vật liệu quản lý	491.599.215	487.677.023
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.653.840	146.487.280
Khấu hao tài sản cố định	604.371.767	679.200.142
Thuế, phí, lệ phí	6.687.851.506	15.231.002.971
Chi phí dự phòng	810.000.000	960.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.310.928.037	2.026.913.806
Chi phí bằng tiền khác	4.090.066.682	3.523.860.847
Cộng	42.280.787.001	49.289.424.602

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.435.970.771	2.026.815.733
Chi phí nhân công	27.159.314.278	27.752.258.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.010.970.018	8.570.270.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.653.037.663	93.499.012.074
Chi phí bằng tiền khác	11.137.780.400	10.747.435.621
Cộng	145.397.073.130	142.595.791.629

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	14.277.010.161	13.078.863.277
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	444.000.000	347.548.700

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(9.298.124.803)	(13.426.411.977)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.422.885.358	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.084.577.072	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.192.433.089	13.078.863.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.192.433.089	13.078.863.277
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.294.650	9.294.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.419,36	1.407,14

(* Năm 2024 lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập.

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen
Tập đoàn Bảo Việt
Bà Nguyễn Thị Vân

Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Lê Xuân Nam
Bà Cao Minh Trúc

Ông Nguyễn Đức Thành

Ông Nguyễn Xuân Hải

Mối quan hệ

Cổ đông lớn sở hữu trên 10% cổ phần
Cổ đông lớn sở hữu trên 10% cổ phần
Cổ đông lớn sở hữu trên 10% cổ phần
Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2024)

Chủ tịch HĐQT (Thôi giữ chức vụ
Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/06/2024,
miễn nhiệm chức vụ Thành viên
HĐQT từ ngày 25/06/2024)

Phó chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày
21/11/2024)

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ
ngày 21/11/2024)

Thành viên HĐQT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Đoàn Anh Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Giang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2024) kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 20/03/2024)
Ông Hoàng Văn Toàn	Phó Tổng giám đốc
Bà Nghiêm Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Thị Nhạn	Phó Tổng giám đốc
Văn Thị Cẩm	Trưởng Ban kiểm soát
Nguyễn Minh Trí	Thành viên Ban kiểm soát
Bùi Thanh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Vũ Quang Tuyên	Kế toán trưởng

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng	14.587.867.082	11.253.804.692
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội - Công ty TNHH Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	1.967.015.232	214.198.636
	12.620.851.850	11.039.606.056
Mua hàng	3.455.982.160	4.902.127.221
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	3.455.982.160	4.902.127.221
Nhận đặt cọc hợp tác	6.660.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	6.660.000.000	-

b) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu	57.486.240	52.762.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	57.486.240	52.762.000
Các khoản phải trả	4.177.000	114.170.500
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	4.177.000	114.170.500
Doanh thu chưa thực hiện	2.999.536.364	2.492.727.273
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	2.999.536.364	2.492.727.273
Các khoản phải trả khác	6.660.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	6.660.000.000	-

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	666.000.000	516.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	222.000.000	168.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.988.950.761	1.981.217.563
Cộng	2.876.950.761	2.665.217.563

Chi tiết từng thành viên như sau

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	666.000.000	516.000.000
Nguyễn Văn Dũng	69.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Vân	120.000.000	60.000.000
Lê Xuân Nam	126.000.000	96.000.000
Nguyễn Đức Thành	71.500.000	60.000.000
Nguyễn Xuân Hải	78.000.000	60.000.000
Đoàn Anh Trung	78.000.000	60.000.000
Nguyễn Trường Giang	78.000.000	60.000.000
Lê Thị Giang	39.000.000	-
Cao Minh Trúc	6.500.000	-
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	222.000.000	168.000.000
Văn Thị Cẩm	126.000.000	96.000.000
Nguyễn Minh Trí	48.000.000	36.000.000
Bùi Thanh Hùng	48.000.000	36.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.988.950.761	1.981.217.563
Nguyễn Thị Vân	155.642.857	504.130.091
Lê Thị Giang	358.150.143	-
Hoàng Văn Toàn	335.500.616	388.994.689
Nghiêm Thị Hồng Hạnh	430.998.129	380.788.000
Lê Thị Nhạn	352.664.112	349.442.000
Vũ Quang Tuyên	355.994.904	357.862.783

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

	Công viên nước	Công viên mặt trời mới	Kinh doanh bãi xe	Kinh doanh bán lẻ	Ấm thực và dịch vụ sự kiện	Kinh doanh du lịch lữ hành	Các hoạt động kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	13.877.382.147	4.273.003.979	-	216.454.617	17.999.778.225	1.580.946.051	98.246.674.754	136.194.239.773
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.588.489.172	37.476.000	13.044.000	11.596.000	2.106.509.963	1.799.510.765	15.881.579.437	23.438.205.337

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

	Công viên nước	Công viên mặt trời mới	Kinh doanh bãi xe	Kinh doanh bán lẻ	Ấm thực và dịch vụ sự kiện	Kinh doanh du lịch lữ hành	Các hoạt động kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	12.534.904.109	6.680.293.586	800.000	272.217.849	18.896.382.444	1.148.659.100	73.774.193.081	113.307.450.169
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.069.799.049	45.750.000	29.596.000	36.615.000	2.017.509.742	579.804.312	7.964.774.719	13.743.848.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2024

Đơn vị tính: VND

	Công viên nước	Công viên mặt trời mới	Kinh doanh bãi xe	Kinh doanh bán lẻ	Ấm thực và dịch vụ sự kiện	Kinh doanh du lịch lữ hành	Các hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	56.679.399.635	272.154.545	1.009.237.386	3.130.463.190	24.375.543.164	54.454.708.275	16.267.306.128	156.188.812.323
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	2.691.240.456	2.691.240.456
Chi phí sản xuất kinh doanh								-
- Giá vốn hàng bán	36.324.647.444	717.657.130	-	1.710.174.405	11.231.679.404	51.833.749.167	1.298.378.579	103.116.286.129
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí bán hàng	5.026.449.709	-	631.330.975	877.658.609	8.212.905.497	2.206.020.393	1.970.483.918	18.924.849.101
- Chi phí quản lý	8.722.659.005	3.341.327.148	96.918.447	387.673.740	1.259.939.654	193.836.867	9.353.583.039	23.355.937.900
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.605.643.477	(3.786.829.733)	280.987.964	154.956.436	3.671.018.609	221.101.848	6.336.101.048	13.482.979.649
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	794.030.512	794.030.512
Lợi nhuận/ Lỗ trước thuế	6.605.643.477	(3.786.829.733)	280.987.964	154.956.436	3.671.018.609	221.101.848	7.130.131.560	14.277.010.161

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2023

	Công viên nước	Công viên mặt trời mới	Kinh doanh bãi xe	Kinh doanh bán lẻ	Ấm thực và dịch vụ sự kiện	Kinh doanh du lịch lữ hành	Các hoạt động kinh doanh khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Doanh thu thuần	61.900.715.944	266.572.729	599.625.891	3.835.624.277	26.895.891.465	44.042.227.488	14.877.277.056	152.417.934.850
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	3.064.784.516	3.064.784.516
Chi phí sản xuất kinh doanh								-
- Giá vốn hàng bán	33.300.450.400	1.087.018.485	-	2.016.190.599	13.666.621.226	41.938.350.723	1.297.735.594	93.306.367.027
- Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí bán hàng	4.778.739.761	-	784.048.571	931.352.806	7.807.175.335	1.991.716.895	2.425.243.363	18.718.276.731
- Chi phí quản lý	9.359.119.064	9.009.127.705	103.990.229	415.960.850	1.351.872.774	207.980.428	10.123.096.821	30.571.147.871
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.462.406.719	(9.829.573.461)	(288.412.909)	472.120.022	4.070.222.130	(95.820.558)	4.095.985.794	12.886.927.737
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	191.935.540	191.935.540
Lợi nhuận/ Lỗ trước thuế	14.462.406.719	(9.829.573.461)	(288.412.909)	472.120.022	4.070.222.130	(95.820.558)	4.287.921.334	13.078.863.277

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

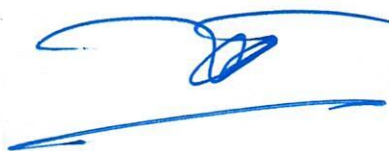
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÀ NỘI

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thúy Hà

Vũ Quang Tuyên

Lê Thị Giang

